

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50a/2017/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc
khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh;
phát triển Kinh tế - Xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng
áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý
chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý
dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định
Chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy
định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao
động;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định
về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng
dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng
dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng và Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2017 và thay thế Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Trần Ngọc Căng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế, xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh)

PHẦN I: ĐƠN GIÁ NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC

T T	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	NHÀ:		
I	Nhà cấp I: (Tính theo m² sàn)	đồng/m ₂	4.475.000
II	Nhà cấp II (Tính theo m² sàn)		
1	II.A	đồng/m ₂	4.166.000
2	II.B	đồng/m ₂	3.825.000
3	II.C	đồng/m ₂	3.342.000
III	Nhà cấp III: (Tính theo m² sàn)		
1	III.A	đồng/m ₂	3.412.000
2	III.B	đồng/m ₂	3.210.000
3	III.C	đồng/m ₂	2.797.000
IV	Nhà cấp IV: (Tính theo m² xây dựng)		
1	IV.A	đồng/m ₂	2.829.000
2	IV.B	đồng/m ₂	2.560.000
3	IV.C	đồng/m ₂	2.246.000
V	Nhà khác (NK): (Tính theo m² xây dựng)		

1	Nhà NK1: Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường trát vữa xi măng và quét vôi, nền láng xi măng.	đồng/m ²	1.906.000
2	Nhà NK2: Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường trát vữa xi măng không quét vôi, nền láng xi măng.	đồng/m ²	1.850.000
3	Nhà NK3: Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường không trát, nền đất.	đồng/m ²	1.497.000
5	Nhà NK4: Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), nền đất.	đồng/m ²	1.318.000
6	Nhà NK5: Nhà khung gỗ, tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), có xây bó hè bằng đá (hoặc gạch), nền đất.	đồng/m ²	1.174.000
7	Nhà NK6: Nhà khung gỗ, tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), không có bó hè, nền đất.	đồng/m ²	940.000
8	Nhà NK7-MH: Mái hiên cột thép (hoặc gỗ, hoặc bê tông), xà gồ thép (hoặc gỗ), lợp tôn (hoặc ngói), nền đất.	đồng/m ²	386.000
Trường hợp khác:			
- Nhà giống một trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5, NK6 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là 120.000 đ/m² .			
- Nhà giống một trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5, NK6 nhưng khung chịu lực bằng tre thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần khung là: 260.000 đ/m² .			
VI	Nhà sàn đồng bào miền núi (NS): (Tính theo m² xây dựng)		
1	Nhà NS1: Nhà sàn có đế trụ đỡ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách bằng gỗ ván.	đồng/m ²	2.716.000
2	Nhà NS2: Nhà sàn có đế trụ đỡ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn bằng gỗ ván, vách tre (hoặc nứa, lồ ô).	đồng/m ²	2.309.000
3	Nhà NS3: Nhà sàn có đế trụ đỡ bê tông, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách tre hoặc nứa, lồ ô.	đồng/m ²	1.950.000
4	Nhà NS4(NC): Nhà chòi đế trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách bằng gỗ ván.	đồng/m ²	2.283.000
5	Nhà NS5(NC): Nhà chòi đế trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn ván gỗ, vách tre hoặc lồ ô.	đồng/m ²	1.902.000

6	Nhà NS6(NC): Nhà chòi để trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách tre hoặc lồ ô.	đồng/m ²	1.644.000
	Trường hợp khác: Nhà giống 1 trong các loại: NS1, NS2, NS3, NS4(NC), NS5(NC), NS6(NC) nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 120.000 đ/m² .		
B	CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG:		
I	Nhà Vệ sinh (VS):		
1	Nhà VS1: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái bằng BTCT, bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng.	đồng/m ²	4.541.000
2	Nhà VS2: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng.	đồng/m ²	3.501.000
3	Nhà VS3: Nhà vệ sinh tường xây gạch, từ đất đến bệ ngồi bao che bằng gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi là đan bê tông.	đồng/m ²	2.270.000
4	Nhà VS4: Nhà vệ sinh bao che bằng vách đất, cốt tre, mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi bằng vật liệu tạm.	đồng/m ²	1.058.000
5	Nhà VS5: Nhà vệ sinh không thuộc các dạng nêu trên.	đồng/m ²	489.000
II	Nhà tắm (NT):		
1	Nhà NT1: Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic cao 1,4m, nền lát gạch Ceramic	đồng/m ²	2.349.000
2	Nhà NT2: Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic cao 1,4m, nền lát gạch hoa xi măng	đồng/m ²	2.317.000
3	Nhà NT3: Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic cao 1,4m, nền láng xi măng	đồng/m ²	2.266.000
4	Nhà NT4: Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường quét vôi, nền láng xi măng	đồng/m ²	1.743.000
5	Nhà NT5: Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường không trát, nền láng xi măng	đồng/m ²	1.284.000
	Trường hợp khác: Nhà giống một trong các loại: VS1, VS2, VS3, VS4, NT1, NT2, NT2, NT3, NT4, NT5 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 120.000 đ/m² .		
III	Tường rào:		

1	Tường rào TR1: Móng xây đá chẻ, cột, giằng BTCT; tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, đoạn trên lắp song sắt hộp.	đồng/m ₂	1.113.000
2	Tường rào TR2: Móng xây đá chẻ, cột, giằng BTCT; tường xây gạch, quét vôi	đồng/m ₂	891.000
3	Tường rào TR3: Móng xây đá chẻ, cột bê tông; tường xây gạch cao 0,8m, quét vôi, phần trên lắp dựng lam bê tông	đồng/m ₂	852.000
4	Tường rào TR4: Móng xây đá chẻ, cột xây gạch, giằng BTCT; tường xây gạch, quét vôi	đồng/m ₂	607.000
5	Tường rào TR5: Móng xây đá chẻ, cột BTCT lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40	đồng/m ₂	388.000
6	Tường rào TR6: Tường rào cột BTCT lắp ghép, tường lưới B40	đồng/m ₂	179.000
7	Tường rào TR7: Tường rào cột ống thép (cọc sắt), tường lắp lưới B40	đồng/m ₂	160.000
8	Tường rào TR8: Tường rào cột BTCT lắp ghép, tường lắp kẽm gai	đồng/m ₂	150.000
9	Tường rào TR9: Tường rào cột ống thép (cọc sắt) lắp ghép, tường lắp kẽm gai	đồng/m ₂	134.000
10	Tường rào TR10: Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh	đồng/m ₂	25.000
C	CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT:		
I	Chuồng trâu bò (CT):		
1	CT1: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đồng/m ₂	673.000
2	CT2: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đồng/m ₂	574.000
3	CT3: Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đồng/m ₂	539.000
4	CT4: Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đồng/m ₂	440.000
5	Chuồng trâu, bò đơn giản không thuộc các dạng trên.	đồng/m ₂	215.000
6	Chuồng trâu, bò giống 1 trong các loại: CT1, CT2, CT3, CT4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 120.000 đ/m² .		
II	Chuồng heo (CH):		

1	CH1: Chuồng heo nền lán xi măng, tường xây gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn).	đồng/m ₂	597.000
2	CH2: Chuồng heo nền lán xi măng, bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn).	đồng/m ₂	529.000
3	CH3: Chuồng heo nền đất, xây gạch (hoặc đá) xung quanh, mái ngói (hoặc tôn).	đồng/m ₂	545.000
4	CH4: Chuồng heo nền đất bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn).	đồng/m ₂	476.000
5	Chuồng heo đơn giản không thuộc các dạng trên.	đồng/m ₂	197.000
6	Chuồng heo giống 1 trong các loại: CH1, CH2, CH3, CH4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 120.000 đ/m² .		
III	Sân phơi:		
1	Sân phơi bê tông, mặt lán xi măng.	đồng/m ₂	208.000
2	Sân phơi lát đá chẻ trít mạch.	đồng/m ₂	148.000
3	Sân phơi gạch trít mạch.	đồng/m ₂	127.000
4	Sân phơi đất xây bó đá (hoặc gạch) xung quanh.	đồng/m ₂	63.000
5	Sân phơi đất đầm.	đồng/m ₂	38.000
IV	Giếng nước:		
1	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp I, II).	đ/md	619.000
2	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp III, IV).	đ/md	841.000
3	Giếng đất sâu >10m thuộc 1 trong 2 dạng trên thì từ mét thứ 11 trở đi được nhân 1,8 lần đơn giá cùng loại trên.		
4	Giếng xây gạch, đá ong, đá chẻ từ đáy đến thành.	đồng/m _d	1.572.000
5	Giếng buy bê tông không có cốt thép:		
	Đường kính: Ø ≥ 1,6m.	đồng/m _d	3.458.000
	Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m.	đồng/m _d	3.012.000
	Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m.	đồng/m _d	2.486.000
	Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m.	đồng/m _d	2.068.000

	Đường kính: $\varnothing < 1,0\text{m}$.	đồng/m d	1.314.000
6	Giếng buy bê tông có cốt thép:		
	Đường kính: $\varnothing \geq 1,6\text{m}$.	đồng/m d	5.699.000
	Đường kính: $1,4\text{m} \leq \varnothing < 1,6\text{m}$.	đồng/m d	4.611.000
	Đường kính: $1,2\text{m} \leq \varnothing < 1,4\text{m}$.	đồng/m d	3.783.000
	Đường kính: $1,0\text{m} \leq \varnothing < 1,2\text{m}$.	đồng/m d	2.796.000
	Đường kính: $\varnothing < 1,0\text{m}$.	đồng/m d	2.121.000
7	Nền giếng láng xi măng và có xây bó nền.	đồng/m ₂	281.000
V	Bể nước: (tính theo dung tích chứa)		
1	Bể nước có thành bằng bê tông (có cốt thép).	đồng/m ₃	1.729.000
2	Bể nước có thành bằng bê tông (không cốt thép).	đồng/m ₃	1.506.000
3	Bể nước xây gạch.	đồng/m ₃	1.290.000
	<u>Ghi chú:</u> Đơn giá các loại bể nước nêu trên tính cho loại có dung tích chứa $\leq 12\text{m}^3$; trường hợp bể nước có dung tích chứa $> 12\text{m}^3$ thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị có chức năng lập dự toán theo thực tế gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định để làm cơ sở đưa và phương án bồi thường bồi thường trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
VI	Đào ao nuôi cá, tôm, thủy sản các loại (đào đất):	đồng/m ₃	149.000
VI I	Bờ kè xây đá: (tính cho các trường hợp)		
1	Xếp khan:		
a	Xếp khan đá xô bờ	đồng/m ₃	415.000
b	Xếp khan đá hộc	đồng/m ₃	483.000
c	Xếp khan đá chẻ 15x20x25	đồng/m ₃	869.000
2	Xếp đá có chít mạch vữa XM:		
a	Xếp đá xô bờ có chít mạch	đồng/m ₃	515.000
b	Xếp đá hộc có chít mạch	đồng/m ₃	592.000
c	Xếp đá chẻ 15x20x25 có chít mạch	đồng/m	

		3	960.000
3	Xây đá vữa XM		
a	Xây đá xô bờ	đồng/m ₃	719.000
b	Xây đá hộc	đồng/m ₃	804.000
c	Xây đá chẻ 15x20x25	đồng/m ₃	1.077.000
VI			
II	Trụ công ngõ		
1	Trụ công móng, cột BTCT, xây ốp gạch, trát vữa và quét vôi	đồng/m ₃	4.666.000
2	Trụ công móng xây đá, cột xây gạch, trát vữa và quét vôi	đồng/m ₃	3.205.000
IX	Trụ điện:		
1	Trụ điện bê tông ≤ 8,5m.	đồng/trụ	2.153.000
2	Trụ điện gỗ ngâm tẩm Ø 300.	đồng/trụ	805.000
3	Trụ điện gỗ, tre Ø ≥ 10cm.	đồng/trụ	168.000
X	Trụ điện thoại bê tông:	đồng/trụ	2.029.000
D	CÁC LOẠI GIẾNG ĐÓNG		
I	Giếng đóng bằng ống STK Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu ≤ 4m	đồng/m _d	495.000
2	Chiều sâu > 4m ÷ ≤ 8m	đồng/m _d	478.000
3	Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m	đồng/m _d	474.000
4	Đối với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 137.000 đồng.		
II	Giếng đóng bằng ống STK Ø60, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu ≤ 4m	đồng/m _d	901.000
2	Chiều sâu > 4m ÷ ≤ 8m	đồng/m _d	886.000
3	Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m	đồng/m _d	881.000

4	Đối với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 181.000đồng		
III	Giếng đóng bằng ống PVC Ø40, không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu $\leq 4m$	đồng/m d	151.000
2	Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	đồng/m d	129.000
3	Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	đồng/m d	121.000
4	Đối với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 115.000đồng		
IV	Giếng đóng bằng ống PVC Ø60, không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu $\leq 4m$	đồng/m d	201.000
2	Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	đồng/m d	179.000
3	Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	đồng/m d	172.000
4	Đối với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 170.000đồng		
V	Các trường hợp khác lấy giá tương ứng cho ống PVC hoặc ống STK cộng thêm:		
1	Có đầu bơm bằng tay được cộng thêm	đồng/b om	210.000
2	Có mô tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt)	đồng/m ô tơ	139.000
3	Có nền giếng từ $> 1m^2 \div \leq 4 m^2$ được cộng thêm	đồng/m 2	164.000
4	Có nền giếng $> 4m^2$ thì mỗi m^2 tăng thêm được cộng thêm	đồng/m 2	144.000
E	TRANG (AM) – MÒ MẢ		
I	Trang (am) thờ cúng		
1	Loại xây gạch đá, có hoa văn.	đồng/cá i	605.000
2	Loại xây gạch đá đơn giản.	đồng/cá i	362.000
3	Loại bằng gỗ.	đồng/cá i	243.000
II	Mồ mả		
1	Mộ đất bình thường dựng bia đá (hoặc không có bia đá)	đồng/cá i	3.608.000

2	Mộ xây KT 2,2 x 3,4m (Nền lát gạch, toàn bộ phần mộ ốp gạch; KH: M01)	đồng/m ₂	3.133.000
3	Mộ xây KT 2,2 x 3,4m (toàn bộ phần mộ trát đá mài KH: M04)	đồng/m ₂	2.548.000
4	Mộ xây KT 2,2 x 3,4m (Nền lát gạch + nhà mồ ốp gạch; phần mộ sơn nước; KH: M02-2)	đồng/m ₂	2.118.000
5	Mộ xây KT 2,2 x 3,4m (Nền, nhà mồ ốp gạch; phần mộ quét vôi; KH: M02-3)	đồng/m ₂	1.868.000
6	Mộ xây KT 2,2 x 3,4m (Nền láng xi măng, toàn bộ phần mộ quét vôi; KH: M02)	đồng/m ₂	1.775.000
7	Mộ xây KT 1,8 x 2,8m (nhà mồ, tường ốp gạch, mái nhà mồ dán ngói, KH: M03-01)	đồng/m ₂	1.662.000
8	Mộ xây KT 1,8 x 2,8m (nhà mồ, tường bả ma tít, sơn nước, mái nhà mồ dán ngói, KH: M03-02)	đồng/m ₂	900.000
9	Mộ xây KT 2,2 x 3,4m (Nền láng xi măng; nhà mồ, tường trát vữa quét vôi; KH: M03)	đồng/m ₂	764.000
10	Mộ tập thể (Mộ líp):		
a	Từ 2 - 4 người (mộ đất)	đồng/cá i	4.158.000
b	Từ 2 - 4 người (mộ xây bình thường: móng đá, tường gạch nền láng xi măng)	đồng/cá i	9.355.000
c	Từ 2 - 4 người (mộ xây kiên cố: móng đá, giăng bê tông, tường xây gạch, mộ ốp gạch)	đồng/cá i	14.550.000
d	Từ 5 - 10 người (mộ đất)	đồng/cá i	6.238.000
e	Từ 5 - 10 người (mộ xây bình thường: móng đá, tường gạch nền láng xi măng)	đồng/cá i	16.618.000
g	Từ 5 - 10 người (mộ xây kiên cố: móng đá, giăng bê tông, tường xây gạch, mộ ốp gạch)	đồng/cá i	25.986.000
h	Trường hợp khác:		
	Mộ tập thể có từ 11 người trở lên, cứ mỗi một người tăng thêm được cộng thêm một khoản tiền vào đơn giá tại điểm d, e, f mục 10 (mộ tập thể từ 5-10 người) tương ứng, cụ thể:		
	- Đối với mộ quy định tại điểm d khoản 10 cộng thêm:	đồng/1 người	386.000
	- Đối với mộ quy định tại điểm e khoản 10 cộng thêm:	đồng/1 người	989.000
	- Đối với mộ quy định tại điểm g khoản 10 cộng thêm:	đồng/1 người	1.550.000

G	CÁC CẤU KIỆN HOÀN THIỆN KHÁC		
1	Láng nền sàn có đánh màu	đồng/m ₂	41.000
2	Láng nền sàn không đánh màu	đồng/m ₂	34.000
3	Lát nền, sàn bằng gạch hoa xi măng	đồng/m ₂	147.000
4	Lát nền gạch chi	đồng/m ₂	123.000
5	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic	đồng/m ₂	214.000
6	Làm mặt sàn gỗ, ván	đồng/m ₂	420.000
7	Lát nền, sàn bằng đá hoa cương, tiết diện đá ≤ 0,16m ²	đồng/m ₂	964.000
8	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch Ceramic	đồng/m _d	29.000
9	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic	đồng/m ₂	343.000
10	Ốp đá granit tự nhiên vào tường	đồng/m ₂	1.078.000
11	Lát bậc cầu thang bằng đá granit tự nhiên	đồng/m ₂	973.000
12	Láng granitô cầu thang	đồng/m ₂	816.000
13	Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu	đồng/m ₂	11.000
14	Sơn nước không bả	đồng/m ₂	34.000
15	Sơn nước có bả	đồng/m ₂	59.000
16	Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường ≤ 10cm, vữa xi măng	đồng/m ₂	109.000
17	Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường > 10cm ÷ ≤ 15cm, vữa xi măng	đồng/m ₂	155.000
18	Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường > 15cm, vữa xi măng	đồng/m ₂	229.000
19	Trát tường vữa xi măng	đồng/m ₂	64.000
20	Làm trần cốt ép	đồng/m ₂	57.000
21	Làm trần bằng tấm nhựa + khung xương sắt L3x4	đồng/m ₂	78.000
22	Làm trần bằng tấm thạch cao	đồng/m ₂	163.000
23	Làm trần gỗ dán	đồng/m	

		²	242.000
24	Làm tường lam ri gỗ	đồng/m ₂	395.000
25	Nhà có gác lững bằng gỗ	đồng/m ₂	633.000
26	Nhà có gác lững bằng bê tông cốt thép	đồng/m ₂	1.130.000
27	Đối với nhà có 2 lớp cửa, lớp bên trong được hỗ trợ thêm chi phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt	đồng/m ₂	95.000
28	Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cầu kiện độc lập (có cốt thép)	đồng/m ₃	6.709.000
29	Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cầu kiện độc lập (không cốt thép)	đồng/m ₃	5.214.000
30	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cầu kiện độc lập (có cốt thép)	đồng/m ₃	3.829.000
31	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cầu kiện độc lập (không cốt thép)	đồng/m ₃	2.672.000
32	Kết cấu xây gạch hoàn chỉnh (có móng đá)	đồng/m ₃	3.147.000
33	Xây móng đá chẻ vừa xi măng	đồng/m ₃	1.077.000
34	Đắp đất tôn nền	đồng/m ₃	148.000
35	Đắp nền đất sét	đồng/m ₃	180.000

PHẦN II: MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ KHÁC

1. Các loại nhà cấp III.A, III.B, III.C và IV.A trong đơn giá đã tính có trần nhà (gồm cả vật liệu và nhân công), trường hợp nhà không có trần thì trừ đi giá trị chênh lệch của trần nhà là **78.000đồng/m²**.

2. Đơn giá bù chênh lệch do hoàn thiện tường sơn nước có bả hoặc lăn sơn trực tiếp (không bả) thay cho tường quét vôi màu vào các đơn giá bồi thường của từng cấp nhà.

Cấp nhà	Đơn vị	Sơn nước				Lăn sơn nước			
		KV1	KV2	KV3	KV4	KV1	KV2	KV3	KV4
Nhà cấp III.B	m ² sàn	18.400	18.900	21.000	22.000	7.200	7.300	7.600	7.800
Nhà cấp III.C	m ² sàn	32.200	33.100	36.700	38.600	12.600	12.800	13.400	13.600
Nhà cấp IV.A, IV.B, IV.C	m ² xây dựng	46.600	47.300	52.500	55.100	18.000	18.200	19.100	19.500

- 3.** Đối với các loại nhà cấp II.A, II.B, II.C chỉ mới xây dựng được 1 tầng thì đơn giá được nhân với hệ số tăng **1,05**.
- 4.** Các loại nhà cấp II.A, II.B, II.C, III.A, III.B, III.C, IV.A, IV.B, IV.C trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân với hệ số tăng **1,01**
- 5.** Đơn giá bồi thường trên đây được áp dụng cho các huyện: Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi.
- 6.** Đối với các huyện: Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Ba Tơ và Sơn Tịnh thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực là **1,019**.
- 7.** Đối với Tây Trà thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực là **1,098**.
- 8.** Đối với Lý Sơn thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực là **1,138**.
- 9.** Đối với các huyện sau đây, thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

	1,01
- Các huyện: Nghĩa Hành, Sơn Tịnh:	3
	1,01
- Các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng:	6
	1,02
- Huyện Sơn Tây:	3
	1,05
- Huyện Tây Trà:	6
	1,11
- Huyện Lý Sơn:	0

10. Trường hợp nhà có kết cấu gồm: móng, tường, mái, nền, trần la phong, cửa ... đều vượt hoặc tương đương các tiêu chí quy định của nhà cấp IV.A nhưng không có khu vệ sinh trong nhà thì áp giá là nhà cấp IV.A và trừ giá trị phần diện tích nhà vệ sinh theo ký hiệu VS1 với diện tích 1,92m², tương đương (1,2mx1,6m).

11. Trường hợp các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật cao thì thực hiện theo quy định của UBND tỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh.

12. Đối với nhà thuộc diện phải tháo dỡ và xây dựng lại mặt đứng khi bị giải tỏa một phần nhà: Tùy theo từng trường hợp ảnh hưởng cụ thể về kết cấu, công năng sử dụng do bị giải tỏa một phần thì Tổ chức làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế gửi cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện thẩm định để làm cơ sở đưa vào phương án bồi thường trình UBND cấp huyện phê duyệt.

13. Trường hợp công trình, vật kiến trúc không có trong quy định này thì Tổ chức làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế gửi cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện thẩm định để làm cơ sở đưa vào phương án bồi thường trình UBND cấp huyện phê duyệt; trường hợp cần thiết thì UBND cấp huyện xin ý kiến Sở Xây dựng trước khi phê duyệt.

14. Các trường hợp áp dụng:

- Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng mới hoặc chưa phê duyệt thì áp dụng theo đơn giá được quy định tại Quyết định này.

- Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp giá theo Quyết định 25/2014/QĐ-UBND ngày 06/6/2014.

- Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đang thực hiện dở dang thì tùy trường hợp cụ thể, Chủ đầu tư, UBND các huyện, thành phố có ý kiến đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét chi đạo cụ thể./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Trần Ngọc Căng

BẢNG PHỤ LỤC PHÂN CẤP NHÀ

Kèm theo Quy định về đơn giá bồi hường nhà, vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế, xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Ban hành kèm theo Quyết định số: 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

T T	Cấp nhà		Móng	Nền	Kết cấu	Sàn	Mái	Cửa	Khu WC	Hoàn thiện
1	Cấp I	Nhà cấp I Nhà khung BTCT, tường gạch, mái BTCT trên có chống nóng và có 4 tầng trở lên (không kể tầng lửng)	BTCT	Đá Granit tự nhiên	Khung BTCT	BTCT	BTCT, trên sàn mái có chống nóng	Gỗ kính có khuôn ngoại	Bể xí tự hoại, xi bết, tường ốp gạch men, nền lát gạch men	Mặt chính ốp đá, tường trong và ngoài nhà sơn nước
2	Cấp II	Nhà cấp II.A Nhà khung BTCT, tường gạch, mái bằng; ≤ 3 tầng	BTCT	Gạch men sứ	Khung BTCT	BTCT	BTCT	Gỗ kính có khuôn ngoại hoặc cửa khung sắt kính	Bể xí tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men sứ, tường trong nhà sơn nước
		Nhà cấp II.B (Tương tự như nhà cấp II.A nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn; ≤ 3 tầng	BTCT	Gạch hoa xi măng	Khung BTCT	BTCT	BTCT	Pa nô kính không khuôn	Bể xí tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men sứ, tường quét vôi màu
		Nhà cấp II.C (Tương tự như nhà cấp II.B nhưng không có WC trong nhà; ≤ 3 tầng	BTCT	Gạch hoa xi măng	Khung BTCT	BTCT	BTCT	Pa nô kính không khuôn	Không	Tường quét vôi màu toàn bộ
		Nhà cấp III.A Nhà 2 tầng, khung BTCT	BTCT	Gạch	Khung	BTCT	Mái ngói hoặc tôn,	Gỗ, kính có khuôn	Bể xí tự hoại, tường ốp gạch	Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp

3	Cấp III	tường gạch, mái ngói hoặc mái tôn, trần ván ép hoặc trần nhựa		men sứ	BTCT		trần ván ép hoặc nhựa	ngoại hoặc cửa khung sắt kính	men sứ	gạch men sứ, tường trong nhà sơn nước
		Nhà cấp III.B (Tương tự như nhà cấp III.A nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn)	BTCT	Gạch hoa xi măng	Khung BTCT	BTCT	Mái ngói hoặc tôn, trần ván ép hoặc nhựa	Pa nô kính không khuôn	Bể xí tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Tường quét vôi màu toàn bộ
		Nhà cấp III.C Nhà 1 tầng, móng, cột BTCT, tường gạch, hiên BTCT, mái ngói hoặc tôn, trần ván ép hoặc nhựa	BTCT	Gạch hoa xi măng	Cột BTCT	Không	Mái ngói hoặc tôn, trần ván ép hoặc nhựa	Gỗ kính	Không	Tường quét vôi
4	Cấp IV	Nhà cấp IV.A Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, nền lát gạch hoa XM; 1 tầng	Đá chẻ	Gạch hoa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	Trần ván ép hoặc gỗ ván, mái ngói hoặc tôn	Cửa Pa nô kính	Có khu WC	Tường quét vôi màu
		Nhà cấp IV.B Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, nền lát gạch hoa XM, không có xê nô; 1 tầng	Đá chẻ	Gạch hoa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	Mái ngói hoặc tôn	Cửa gỗ kính	Không	Tường quét vôi màu
		Nhà cấp IV.C Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, nền lát gạch hoa XM không có xê nô, ô văng; 1 tầng	Đá chẻ	Láng vữa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	Mái ngói hoặc tôn	Cửa gỗ pa nô hoặc ván ép	Không	Tường quét vôi màu